

(Ban Biên tập nhận bài ngày 04-04-2011)

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

THĂM HÀN SƠN, NHỚ "*PHONG KIỀU DẠ BẠC*" CỦA TRƯỞNG KẾ

ĐINH VĂN THIỆN
(ThS, ĐHSPT Hà Nội)

"Phong Kiều dạ bạc" của Trương Kế được phiên âm Hán Việt như sau :

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền
Nhà thơ Tản Đà dịch :
*Trăng tà chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,*

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn

(“Thơ Đường”, NXB Văn hóa, Viện Văn học, Hà Nội, 1962)

Bài thơ nổi tiếng đến mức có lẽ không một tuyển tập thơ Đường hay công trình nghiên cứu thơ Đường nào không quan tâm tới. Đồng thời, trước hết, từ sức hấp dẫn của chính bài thơ, sau đó là sự quảng bá của các tuyển tập, các công trình nghiên cứu về thơ Đường mà chùa Hàn Sơn tuy không phải là ngôi chùa lớn của vùng Giang Nam, cũng không gắn với truyền thuyết linh thiêng nào, tháp chuông của chùa cũng không phải lớn hay có kiến trúc độc đáo, nhưng du khách bốn phương, trong nước cũng như quốc tế, ai đã đến vùng Giang Nam không thể không đến Tô Châu, một vùng du lịch văn hóa với những công viên cổ nổi tiếng, hình thành cả một “*Tô Châu viên lâm danh thắng*“, được ca tụng: “*Giang Nam viên lâm nhất thiên hạ, Tô Châu viên lâm nhất Giang Nam*” “Tô

Châu thuộc phía nam tỉnh Giang Tô, phía đông bắc của Thái Hồ lồng lẩy, có tòa thủy thành cổ Cô Tô được mệnh danh là “*Venizơ Phương Đông*”, xếp ngang với vẻ đẹp của Hàng Châu thành phố của tơ lụa và người đẹp nổi tiếng Trung Quốc, nằm ở bờ bắc hạ du sông Tiền Đường tỉnh Chiết Giang gần kề Tây Hồ). Xưa đã có câu: “*Trên có thiên đường, dưới có Tô, Hàng*”. Tô Châu từng là Đô thành của nước Ngô thời Xuân Thu, của Tôn Ngô thời Tam Quốc, là Vương phủ trung của Thái Bình Thiên Quốc, là Đông Đô của Nam Đường, là nơi sinh tụ của “*Bát quái Dương Châu*” nức tiếng trong giới họa sĩ đời Thanh. Còn bao nhiêu những danh thắng khác nữa nổi tiếng như Thái Hồ, hồ Dấu Tây, chùa Đại Minh, chùa Tiên Hạc,...và bảy danh thắng được xếp hạng “*Di sản văn hóa thế giới*” (Chuyết Chính Viên, Hư Khưu, Lưu Viên, Võng Sư Viên, Ngẫu Viên, Bào Lăng Đình, Nghệ Phố). Vậy mà, đến Tô Châu du khách lại không thể không đến thăm chùa Hàn Sơn (nằm trong “*Phong Kiều phong cảnh danh thắng khu*” như bản đồ hướng dẫn du lịch Tô Châu đã ghi). Thăm chùa Hàn Sơn du khách thế nào cũng phải chờ mua bằng được chiếc vé vào tháp chuông, đợi đến lượt tự tay mình gióng lên mấy tiếng chuông chùa, tạo thành những đợt sóng thanh, nghe trầm mà vang và trong, không gọn một chút tạp âm. Hiệu ứng mang tính cộng hưởng của bài thơ

Trương Kế với tiếng chuông chùa vừa ngân lên giữa không gian vẫn còn giữ được vẻ u tịch, bởi cách xa đô thị trung tâm, bởi rừng cây bao quanh, bởi dòng sông nhỏ, lặng lẽ trôi dưới um tùm phong, liễu, cỏ thụ hai bên bờ, với cây cầu cổ kính, ngay trước cửa chùa Hàn Sơn, vắt sang thôn Giang với chữ đề " *Giang thôn kiều* " (cầu thôn Giang) lờ lờ rêu phong có lẽ từ trước cả khi Trương Kế viết " *Phong Kiều dạ bạc* ", và còn bởi xa kia, dọc một bên chùa Hàn Sơn, là con đường ẩn dưới những hàng cây rủ bóng thâm u, phủ gần hết mặt đường, mang tên " *Phong Kiều lộ* ", được ghi rõ trên tấm biển đường nền xanh chữ trắng, từ trên sườn đồi nhỏ, xuôi dần xuống ven sông, dẫn vào thôn Phong, có cây cầu gọi là " *Phong kiều* ", để bến sông xưa được gọi là *bến Phong Kiều*..., khiến tâm hồn du khách phiêu diêu như được trở về với con thuyền nhỏ đậu trên cái bến sông của hơn nghìn năm trước, tận hưởng khoảnh khắc xuất thần của thi nhân khi làm nên một " *Phong Kiều dạ bạc* " bất hủ.

Đó là khoảnh khắc mà tiếng *qua* giữa lặng lẽ của rừng cây, sông nước Phong Kiều, khiến lữ khách trên con thuyền lênh đèn nhận ra: "Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên", nhận ra đêm đã về khuya, *trăng lặn*, trời tối hẳn đi, con *qua* đã giặt mình, cất lên *tiếng kêu*, *sương* chợt dâng *đầy trời*..

Câu thơ làm du khách nhớ Vương Duy từng phát hiện một cách tinh tế mối tương liên hết sức huyền bí của tạo vật trong vũ trụ, giữa *trăng* và *chim núi*, giữa *ánh sáng* và *âm thanh* trong câu thơ:

Nguyệt xuất kinh sơn diểu

Thời minh tại giản trung

(*Điểu minh giản - Khe núi chim kêu*)

Vương Duy đã bất ngờ nhận ra " *Trăng (đột nhiên) mọc, làm tỉnh giấc lũ chim núi, (nên) thỉnh thoảng lại có tiếng chim cất lên trong khe (núi)* " phá tan sự tĩnh lặng của

đêm xuân.

Chỉ có điều, cũng từ những mối tương liên huyền bí ấy Trương Kế lại phát hiện sự chuyển hóa ở chiều ngược lại. *Trăng lặn (trời tối)* làm *con qua kêu lên (vì tỉnh giấc)* làm *sương dâng lên đầy trời (vì trời chuyển lạnh khi trăng lặn và dường như cả bởi tiếng qua kêu)*. Phát hiện những chuyển hóa kì diệu ấy, thi nhân như đã hóa thân vào thiên nhiên tạo vật, thổi hồn cho sự sống trong vũ trụ, để người đọc lạc trong thế giới phiêu du, mộng mị của câu thơ. Không gian Phong Kiều trở nên mờ ảo trong sương đêm với ba chữ " *sương mãn thiên* ". Chỉ trong tư duy nghệ thuật phiêu du của người nghệ sĩ mới có sự tương tác chuyển hóa ấy của tạo vật.

Tước đi cái phần phiêu du trong sáng tạo nghệ thuật này, câu thơ chỉ còn trơ ra *cái xác chữ và những sự vật trần trụi*, như với câu thơ này chẳng hạn. Người đọc sẽ dường như chỉ còn thấy sự vật có tên gọi là *mù* gắn với ý niệm rằng, mặt đất, nói chung, có khả năng giữ nhiệt lâu hơn không khí, nên đêm lạnh, hơi nước từ mặt đất bay lên, gặp không khí lạnh, ngưng lại thành những hạt sương nhỏ li ti, lơ lửng bay, che tầm nhìn của mắt, gọi là *mù*, một cách gọi hoán dụ (lấy tác hại của đám hơi nước ngưng thành hạt nhỏ li ti, che mắt tầm nhìn, làm cho mắt như bị *mù*, để gọi tên *sự vật* gây ra tác hại ấy- đám những hạt sương li ti). Thực ra, *mù* vốn là tính từ, không có ý nghĩa chỉ sự vật, trong chữ Hán *mù* có bộ *mục*, chỉ *mắt*, chữ *mù* có nghĩa chỉ trạng thái *không nhìn thấy gì* của mắt. Chỉ trong cách gọi hoán dụ này *mù* mới có ý nghĩa gọi tên khác của sự vật *sương*. Một số trong những hạt *sương* nhỏ li ti ấy khi hòa vào nhau làm thành những hạt lớn hơn, nặng hơn, bay sát mặt đất hơn. Chúng đọng trên lá cây, rơi trên tàu chuối (tàu tiêu) thánh thót, rồi còn có cả "giọt sương trên mí mắt" (như lời một bài hát) và... trên ngọn cỏ, chứ không phải chỉ trên ngọn cỏ. *Mù* vì thế cũng

là *sương*. Đại từ điển tiếng Việt (Nguyễn Như Ý chủ biên) giải thích *mù* là cách nói tắt của *sương mù*. Hình ảnh *sương mãn thiên* tạo nên một cõi mộng ảo, huyền hồ trong hồn thi nhân.

Câu thơ dịch của Tản Đà “*Trăng tà, chiếc quạ kêu sương*” thật thần diệu, làm sống dậy, bằng tiếng Việt, cái thần của câu thơ nguyên tác. Tản Đà không chỉ làm hiện lên cái mạch ngầm chuyển hóa giữa việc *trăng lặn* với *tiếng quạ kêu* và *màn sương đầy trời*, mà còn tìm thấy mối tương liên cặp đôi giữa *tiếng quạ kêu* với *màn sương*, khi dịch *chiếc quạ kêu sương*. Chữ *chiếc* gợi tình cảnh lẻ đàn, đơn độc, giàu sức truyền cảm đã đành! Còn *Chiếc quạ kêu sương*? Là quạ kêu trong sương, hay tiếng quạ kêu làm sương dâng lên? Dù hiểu thế nào thì hình ảnh *chiếc quạ kêu sương* cũng gợi nhiều đến nỗi buồn hơn, làm đậm thêm vẻ liêu tịch của bến Phong Kiều trong lòng người lữ thứ đơn chiếc với con thuyền đơn côi.

Câu thơ thứ hai vẫn là câu thơ miêu tả cảnh vật Phong Kiều

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.

Tản Đà dịch:

Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ

Vậy là, thi nhân đã đưa ánh mắt của mình về tầng không gian thấp hơn - tới ngọn *lửa chài* trên con sông nhỏ chảy qua trước cửa chùa Hàn Sơn. Phải chăng sự thay đổi tầm nhìn như thế là bởi *sương mãn thiên* hay người lữ thứ trong cảnh cô liêu muốn thu lòng mình lại trong ánh *lửa chài* thấp thoáng trên sông kia? Câu thơ dịch của Tản Đà không khỏi làm du khách băn khoăn. Trong câu thơ dịch có sự hiện diện của ba cảnh tượng: *lửa chài*, *cây bến* và *mối sầu vương giấc hồ* (*giấc hồ* trong *hồ điệp* chỉ giấc mơ. Xưa Trang Chu nằm mơ thấy mình hóa bướm, tỉnh dậy không biết mình là Chu hay là bướm, Nói *giấc hồ* là để nói giấc mơ, giấc mộng). Câu thơ dịch không cho ta rõ *lửa*

chài, *cây bến* khiến lữ khách mang nỗi sầu vào cả *giấc mộng* hay nói đó là nỗi sầu của chính *lửa chài*, *cây bến* (theo lối nhân hóa). Mà nếu lữ khách đã chìm vào “*giấc hồ*” thì làm sao còn nhận ra *tiếng chuông chùa Hàn Sơn từ ngoại thành Cô Tô đến với mình (khách thuyền) lúc nửa đêm*. Thêm nữa, câu thơ dịch gợi được nỗi sầu vương vấn với âm điệu man mác từ các chủ âm của giai điệu câu thơ (*chài, cây, sầu vương, hồ*) là thanh bằng, nhưng lại mất đi các chữ *giang, phong, đối*, những chữ có ý nghĩa quan trọng trong việc định vị thông điệp của câu thơ.

Trước hết là chữ *phong*. Chữ *phong* dù được viết theo chữ *phong* có nghĩa là *phong cho, cấp cho, đóng kín lại* (như *phong thư*) hay chữ *phong* chỉ cây *phong* thì *phong* vẫn là một địa danh nên mới có *Phong kiều* là nơi con thuyền ghé lại, để Trương Kế có *Phong kiều dạ bạc* và hiện nơi đây đang là *Phong Kiều phong cảnh danh thắng khu* trên bản đồ hướng dẫn du lịch thành Tô Châu. Nơi đây, xưa chắc được trồng rất nhiều *phong* nên mới có tên gọi thôn *Phong*, cầu gần với thôn *Phong* gọi là *cầu phong* (*phong kiều*). Trên thành cái ầm của một bộ đồ uống trà nung từ nguyên liệu đất quý - *tử sa* (cát tía), nhà sản xuất đã chép bài thơ *Phong kiều dạ bạc* của Trương Kế và vẽ cây cầu *Phong Kiều*, cạnh đó là chùa *Hàn Sơn*. Giờ con đường, không lớn nhưng khá dài, dẫn đến *Phong Kiều* được đặt tên là *Phong Kiều lộ*, cũng vắt qua con sông ấy.

Còn chữ *Giang*. Một khi chữ *phong* đã được hiểu là địa danh thì chữ *giang* không còn mang nghĩa là sông nữa, vì không thể nói *Phong kiều* (cầu *Phong*) ở hoặc */bên/ sông* được. Và lại, hiện vẫn còn *Giang thôn kiều* (cầu vào thôn *Giang*) ngay bên sông trước cửa chùa *Hàn Sơn*. Cho nên *giang* ở đây cũng là một địa danh cụ thể.

Theo đó, phải chăng bốn chữ *Giang phong ngư hỏa* nên được hiểu là một cụm

danh từ mà thành tố trung tâm là danh từ

(xem tiếp trang 30)

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG HƯ TỪ TRONG THƠ THIÊN NHIÊN ĐỜI TRẦN

TRẦN THANH TUẤN

(Trường THPT Long Hiệp, Trà Cú, Trà Vinh)

1. Trong giáo trình *Cơ sở ngữ văn Hán - Nôm* (Tập 1), nhà nghiên cứu Hán ngữ Đặng Đức Siêu đã quan niệm: "*Hư từ nói chung là những từ chỉ có ý nghĩa ngữ pháp về đại thể bao gồm: giới từ, liên từ, trợ từ các loại*". Trần Văn Chánh trong cuốn *Sơ lược ngữ pháp Hán Văn* đã phân loại hư từ gồm 5 loại: phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, thán từ. Cổ văn xưa sử dụng hư từ rất nhiều bởi vì đó là những công cụ ngữ pháp quan trọng. Nó được dùng để diễn đạt tư duy phán đoán, suy lí, dùng để xác lập những quan hệ hoặc những tín hiệu ngắt câu (trong văn xuôi cổ ngày xưa người ta không dùng dấu chấm câu). Đó là những từ như: *Chi, hồ, giả, dã, hĩ, nhĩ, hựu, tương, dĩ...* Về quan niệm sử dụng hư từ trong thơ, các nhà lí luận cổ điển của Trung Quốc đã khá thống nhất với nhau ở một số điểm. Triệu Mạnh Phủ (đời Nguyên) cho rằng: "*Thơ mà dùng hư từ thì yếu*". Tạ Trăn, nhà bình luận đời Minh cũng nhấn mạnh: "*Dùng nhiều thực từ thì ý giản mà câu mạnh, dùng nhiều hư từ thì ý phồn mà lời yếu*". Như vậy trong quan niệm của các nhà lí luận cổ điển trên, việc vận dụng phổ biến thao tác tinh lược hư từ không giản đơn chỉ là vì yêu cầu kiệm lời mà chủ yếu xuất phát từ quan niệm về vẻ đẹp của lời nói hàm súc, cô đọng, giản dị. Trong thực tế, từ thơ Đường trở về sau và thơ chữ Hán của

văn học trung đại Việt Nam, hư từ được sử dụng rất hạn chế trong thơ. Hiếm lắm ta mới bắt gặp những *chi, hồ, giả, dã* trong Đường thi.:

Tá vấn bạch đầu ông

Thuyền vân kì thế dã ?

(Vương Xương Linh)

(Nhấn hỏi ông đầu bạc - Buông câu đó mấy đời ?)

Tự quân chi xuất hĩ,

Bất phục lí tân kì.

(*Tự quân chi xuất hĩ* - Trương Cửu Linh)

(Từ ngày chàng bước ra đi - cái khung dệt cửi chưa hề đứng tay)

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có những ý kiến tỏ ra kín kẽ hơn như Nguyễn Khắc Phi đã có những nhận xét xác đáng: "*Trong luật thi, vận dụng hư từ rất khó song nếu vận dụng thành công thì đó lại thường là những điểm sáng của bài thơ. Thực từ như máu thịt, như xương cốt, hư từ như gân khớp. Gân khớp linh động mới chuyển động nhanh được*"⁽¹⁾. Trong bài viết *Cái hay của thơ Đường*, nhà nghiên cứu Phan Ngọc đã có nhận xét: "*Vì mục đích của thơ Đường là nêu tính thống nhất cho nên tất cả những hư từ này có tác dụng giới thiệu sự đồng nhất đều được sử dụng*"⁽²⁾. Thế nên ta không thể phủ nhận có một hệ thống hư từ đã được sử

важности этим делам (Война и мир, Т. IV, стр. 298).

(Bá tước phu nhân Maria muốn nói với chồng rằng con người *không phải chỉ sống bằng bánh mì*, mà chàng quá coi trọng những việc làm ăn của chàng (Chiến tranh và hòa bình, T. IV, tr 456)).

Và trong thành ngữ tiếng Việt cũng có những thành ngữ có từ “com”: *com dẻo canh ngọt, com hàng cháo chợ, com nhà má vợ, com bụng nước rớt, com thừa canh cặn, com niêu nước lọ*...

Trên đây là những kết quả của chúng tôi trong việc nghiên cứu thành tố văn hóa dân tộc Nga của thành ngữ mà Lev Tolstoi đã sử dụng trong tác phẩm của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Hữu Luyến (2000), *Vấn đề văn hóa trong dạy - học ngoại ngữ xét từ góc độ phương pháp luận*, Nội san Ngoại ngữ, số 3.
2. Trịnh Thị Kim Ngọc (1999), *Ngôn ngữ và văn hóa tri thức nền và việc dạy tiếng nước ngoài*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Lân Trung (2000), *Các thành tố văn hóa và văn minh trong giảng dạy ngoại ngữ*, In trong kỉ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc: Thành tố văn hóa trong việc dạy - học ngoại ngữ, Hà Nội.
4. Trần Quốc Vượng (chủ biên) và các tác giả (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
5. Костомаров В. Г. (1999), *Языковой вкус эпохи*, Изд. «Злотоуист», Санкт – Петербург.
6. Шанский Н. М. (1969), *Фразеология современного русского языка*, Изд. «Высшая школа», Москва.
7. Шуба П. П. (1979), *Современный русский язык*, Минск.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 24-04-2011)

(THĂM HÀN SƠN... tiếp theo trang 38)

hỏa, ngư hỏa là lửa chài. Cụm danh từ này muốn nói: đêm đã sâu, nhà chài dường như đã ngủ, *ngọn lửa chài* trên bến *Giang kiều* và *Phong kiều*, cùng trên một khúc sông ngắn, hiện ra trong không gian *sương mãn thiên*, chập chờn, mờ tỏ dường như cũng *đối nhau trong giấc ngủ buồn (đối sầu miên)*... Cái chập chờn trong giấc ngủ buồn của ngọn lửa chài giữa một vùng rừng núi thâm u chỉ càng khiến lữ khách buồn hơn, thăm thía hơn nỗi cô đơn của mình.

Hai câu còn lại, quả là phần dịch của Tân Đà đã không lột được cái hồn của nguyên tác, đã đưa chủ thể trữ tình, tác giả Trương Kế, ra ngoài không gian cảm xúc của chính mình, khi hỏi “Thuyền ai ...nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn”. Trong nguyên tác:

“Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền”

Câu thơ có nói đến ngoại thành Cô Tô, có nói đến chùa Hàn Sơn, nhưng là để nói rộng cái không gian giãn cách giữa lữ khách với thế giới bên ngoài con thuyền, nhằm làm nổi bật tình trạng cô đơn của lữ khách. Tiếng chuông phải vượt qua gần hết hai câu thơ mới vang lên được, phải vượt qua *Cô Tô thành ngoại*, vượt qua *Hàn Sơn tự*, vượt qua thời gian *dạ bán* rồi mới ngân lên trong hai chữ *chung thanh* để *đáo khách thuyền*. Hành trình của tiếng chuông đầy kịch tính. Tâm trạng của lữ khách trong đêm ghé thuyền ở bến Phong Kiều vốn được mở ra từ tiếng *qua kieu sương*, với miên man nỗi buồn cô tịch, lạnh lẽo, đã âm dần lên theo âm thanh ngân nga của tiếng chuông chùa. Đó là tiếng chuông muôn thừa đã, đang, và mãi vẫn hút hồn du khách muôn phương.

Thăm Hàn Sơn tự, giống lên đôi ba tiếng chuông, lòng du khách không mấy ai không bị cuốn vào cái thế giới trầm mặc, mông lung và nỗi niềm cô đơn của người - lữ - khách- nghìn- đời, trong *Phong Kiều dạ bạc*.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 25-04-2010)